

**SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐK KV NGỌC LẶC**

Số: 759/TB - BVNL

V/v mời chào giá xây dựng giá gói
thầu mua VTYT, HCCN, SPCĐ tại
bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc
năm 2024-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngọc Lặc, ngày 09 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc đang có nhu cầu nhận giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán (VTYT, HCCN, SPCĐ) sử dụng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc năm 2024-2025.

Thông báo này được đăng tải trên trang web chính thức của Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc tại địa chỉ website của bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc Với các nội dung như sau

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc, địa chỉ: Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, , tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Lê Khả Hải - Phòng vật tư y tế - Điện thoại: 0914 168 235

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng vật tư y tế - Phòng vật tư y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc, địa chỉ: Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, , tỉnh Thanh Hóa.

- Đồng thời gửi bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu đỏ của công ty và file excel qua địa chỉ e- mail: bvdkkvngoclac@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 16h 30 ngày 09 tháng 10 năm 2024 đến 08h 30 phút ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Thời gian có hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày tháng 10 năm 2024.

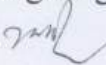
II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục (Theo phụ lục danh mục hàng hóa kèm theo)

- Tên hàng hóa, ký hiệu hàng hóa chỉ mang tính tham khảo. Các đơn vị có thể báo giá mặt hàng tương đương hoặc tốt hơn.

- Các đơn vị có thể báo giá tất cả các mặt hàng hoặc một số mặt hàng theo thông báo của Bệnh viện.

2. Cung cấp: Phòng Vật tư y tế - Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc, địa chỉ: Phố Lê Duẩn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, , tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo dự trù. 

Nơi nhận:

- Các nhà thầu;
- Lưu: VT; PVT.


Nguyễn Hữu Hùng

BIỂU MẪU BÁO GIÁ

ST T	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A								
2	Thiết bị B								
n	...								

DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ
(Ban hành kèm theo Thông báo số 759/TB-BVNL ngày 09 tháng 10 năm 2024 của
Bệnh viện ĐKKV Ngọc Lặc)

11 STT	Tên hàng hóa mời báo giá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng mời báo giá	Ghi chú
1	Vật tư, hóa chất, tương thích sử dụng trên máy huyết học RT-7600, Hemaray 86; Hãng Rayto				
1.1	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu, thành phần chính: Ammonium salt < 10%, NaCL < 0,15%, Stabilizer < 0,12%	ml	18.000	
1.2	Dung dịch để pha loãng mẫu	Dung dịch để pha loãng mẫu, dùng cho máy huyết học Rayto 7600s. Thành phần chính: NaCL < 0,6%, Stabilizer < 0,1% và dung dịch đệm.	ml	1.680.000	
1.3	Dung dịch để làm sạch buồng đếm	Dung dịch để làm sạch buồng đếm, đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: dung dịch đệm < 0,3%, Protease < 0,2%	ml	36.000	
1.4	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm, đường ống, có tác dụng tẩy mạnh	ml	1.000	
2	Hóa chất, vật tư tương thích sử dụng trên máy huyết học - MODEL: HUMACOUNT 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC				
2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bạc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	72.000	
2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	2.160.000	
2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (< 1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	24.000	
2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiêu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	45	

3	Hoá chất, vật tư tương thích sử dụng trên máy huyết học MEK-9100. HÃNG NIHON KONDEN				
3.1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether	ml	42.000	
3.2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại 5 thành phần bạch cầu loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri hypoclorit	ml	450	
3.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để tách phân bạch cầu cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	ml	28.000	
3.4	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để đo Hemoglobin cho máy	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	16.500	
3.5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	3.096.000	
3.6	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	
3.7	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	
3.8	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	3	

		vật có vú			
4	Vật tư, hóa chất, tương thích sử dụng trên máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI/PHÁP				
4.1	Hóa chất điện giải	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh	ml	72.900	
4.2	Dung dịch nạp điện cực Ca cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 6000, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối Calcium < 6,0%	ml	30	
4.3	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối kali < 6,0%	ml	30	
4.4	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE, thành phần: Natri fluoride < 1%	ml	60	
4.5	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải ISE của hãng SFRI	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 1,0% - Chất bảo quản < 0,05%	ml	120	
5	Vật tư, hoá chất tương thích sử dụng trên máy khí máu điện giải: Model: I-STAT 1/ABBOTT-MỸ				
5.1	Test xét nghiệm khí máu Lactate	Thẻ xét nghiệm định lượng điện giải (Lactate), Khí máu (pH, pCO2, pO2, TCO2, HCO3, BE, sO2) dùng cho máy xét nghiệm máu cầm tay	Test	2.400	
5.2	Test xét nghiệm khí máu, điện giải, huyết học	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO2, PO2, TCO2, HCO3, BE, SO2) dùng cho máy xét nghiệm máu cầm tay	Test	2.100	
6	Vật tư, hoá chất, sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm HbA1c: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc				
6.1	Chất hiệu chuẩn HbA1c	Dùng để hiệu chỉnh và kiểm tra độ chính xác/kiểm soát độ lặp lại trong máy phân tích HbA1c. Thành phần: máu toàn phần	ml	6	
6.2	Chất kiểm chuẩn HbA1c	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c bằng máy tự động.	ml	6	
6.3	Bộ hóa chất định lượng HbA1c	Bộ hoá chất định lượng HbA1c, sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c model GH -	Test	4.800	

		900 Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer) 5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) 7. Thẻ RFID HbA1c 8. Hướng dẫn sử dụng			
7	Vật tư,hóa chất, sử dụng tương thích cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX;SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP				
7.1	Cồng phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	Cái	48.000	
7.2	Dung dịch 0.025 M CaCl ₂ cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	ml	1.080	
7.3	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	1.080	
7.4	Dung dịch rửa kim hút dùng chomay xét nghiệm đông máu	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	ml	8.640	
7.5	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	Cái	48.000	
7.6	Hóa chất định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường:	ml	1.080	

		3.2 CV%			
7.7	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	ml	1.080	
7.8	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 3.3 CV%	ml	8.640	
7.9	Hóa chất 5 xác định thời gian Prothrombin (PT)	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	ml	720	
7.10	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	ml	96	
8	Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy điện giải CBS 400, HSX: B&E BIOTECHNOLOGY/TRUNG QUỐC				
8.1	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải CBS	Sử dụng cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật.	ml	48	
8.2	Chất kiểm soát dùng cho máy phân tích điện giải CBS	chất kiểm soát được cung cấp trong các ống kín có chứa chất đệm, chất bảo quản và muối NaCl, KCl, C ₂ H ₃ NaO ₂ , CaL ₂ , C ₂ H ₅ NO ₂ , trong huyết thanh động vật	ml	30	

8.3	Dung dịch được dùng để rửa, làm sạch máy phân tích điện giải dòng CBS	Thành phần: Bộ gồm 03 lọ Lọ A: (NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaCl ₂ , LiCl, HCl) ≥ 0,13g Lọ B: Pepsin ≥ 0,13g Lọ C: Dung môi ≥ 10ml	ml	50	
8.4	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong máu, nước tiểu.	xác định định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH trong máu, nước tiểu Thành phần gồm: Chất chuẩn A, Chất chuẩn B, Chất chuẩn C, Dung dịch tham chiếu.	ml	76.200	
9	Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy miễn dịch ACCESS 2; HÃNG: BECKMAN COULTER				
9.1	Ống lấy mẫu 0.5 mL	Thành phần: Polystyrene	cái	1.000	
9.2	Ống lấy mẫu 2.0 mL	Thành phần: Polystyrene	cái	1.000	
9.3	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.200	
9.4	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	
9.5	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai	test	1.200	

		vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
9.6	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	30	
9.7	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	1.800	
9.8	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL	ml	35	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀ NỘI

		AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83; 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
9.9	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột(bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric(HCl).	test	8.000	
9.10	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natriazit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	48	
9.11	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng thể kháng thyroglobulin	test	2.000	

		đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.			
9.12	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24	
9.13	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN₃ và 0,125% ProClin 300.	test	8.000	
9.14	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	

		Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.			
9.15	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	34.496	
9.16	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	33.800	
9.17	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	24	
9.18	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đậm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	121.680	
9.19	Định lượng total β hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đậm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đậm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đậm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	4.000	
9.20	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đậm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề	ml	48	

		mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.			
9.21	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	test	8.000	
9.22	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	30	
9.23	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh	ml	30	

		khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người			
9.24	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	30	
9.25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	ml	30	
9.26	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	1.800	
9.27	Chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	
9.28	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”)	test	1.000	

		- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
9.29	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	
9.30	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	test	1.000	
9.31	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	
9.32	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym	test	1.000	

H V
K H
J V
C

		hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
9.33	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	
9.34	Thuốc thử định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột),	test	1.000	

		natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.			
9.35	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	ml	45	
9.36	Định lượng BNP	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người-alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	test	1.000	
9.37	Chất hiệu chuẩn BNP	Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300	ml	45	
9.38	Định lượng PCT	Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri	test	1.000	

TẬP

LUYỆN

LÀM

		Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300.			
9.39	Chất chuẩn PCT	Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL ($\mu\text{g/L}$) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300	ml	42	
9.40	Định lượng Vitamin B12	Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và $< 0,1\%$ natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), $< 0,1\%$ natri azit và $0,25\%$ ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	test	500	
9.41	Chất chuẩn Vitamin B12	Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), $< 0,1\%$ natri azit và	ml	48	

		0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.			
9.42	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	ml	500	
10	Test thử nước tiểu sử dụng tương thích cho máy phân tích nước tiểu UROMETER 720-STANDARD DIAGNOSTIC/HÀN QUỐC				
10.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	35.000	
11	Test nước tiểu 11 thông số sử dụng tương thích trên MÁY URILYZER 500 PRO Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft./Hungary sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức				
11.1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7% Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %;	Test	35.000	



		bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %			
12	Test thử nước tiểu sử dụng tương thích cho máy phân tích nước tiểu COMBILYZER 13 thông số -HUMAN				
12.1	Test thử dùng chomáy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Test	45.000	
13	Test thử đường huyết sử dụng tương thích cho máy phân tích đường huyết VIVACHEK HÃNG VIVACHEK				
13.1	Que thử đường huyết	- Mẫu lấy máu ít 0,5 uL - Cho kết quả nhanh chỉ sau 5s - Máy VivaChek Ino có nút bỏ que thử sau khi đo - Bộ nhớ máy đến ≥ 900 kết quả, có thể tính kết quả trung bình 7 ngày, 14 ngày, 30 ngày - Đánh dấu kết quả đo trước hoặc sau khi ăn - Cảnh báo nồng độ đường trong máu thấp (Hypo warning) - Cảnh báo nồng độ Kentol cao - Nhắc nhở đo 5 lần trong ngày, cho phép tự cài đặt	Test	35.000	
14	Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy sinh hoá tự động COBAS C501 ROCHE: ĐỨC				
14.1	IVD là dung dịch rửa cồng phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	36.000	
14.2	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	10	
14.3	Điện cực xét nghiệm định lượng natri	-Phương pháp xét nghiệm: Đo điện cực ion chọn lọc	Cái	2	
14.4	Điện cực xét nghiệm định lượng kali	-Phương pháp xét nghiệm: Đo điện cực ion chọn lọc	Cái	2	
14.5	Điện cực xét nghiệm định	-Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp đo điện cực	Cái	2	

	lượng chloride	ion chọn lọc -Thời gian xét nghiệm (phút): 0.2			
14.6	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche/Hitachi	-Phương pháp-xét nghiệm: Điện cực chọn lọc ion	Cái	1	
14.7	Cup dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa	Cái	5.000	
14.8	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	132	
14.9	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	ml	100	
14.10	Hóa chất phụ gia (chất tẩy)	Chất tẩy	ml	1.416	
14.11	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.416	
14.12	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	đệm; chất tẩy	ml	1.632	
14.13	Chất pha loãng mẫu	NaCl 9 %	ml	500	
14.14	Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	216	
14.15	Cổng phản ứng sinh hóa	Khay (bằng nhựa) dùng để đựng mẫu thuốc thử	Cái	48	
14.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	144	
14.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	6	
14.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có	ml	6	

		nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định			
14.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	6	
14.20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl	ml	60	
14.21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl	ml	60	
14.22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	10	
14.23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	80	
14.24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học	ml	80	

		thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định			
14.25	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq$ 300 μ kat/L; G-6-PDH(E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	52.000	
14.26	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Test	65.000	
14.27	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	65.000	
14.28	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq$ 83.4 μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	7.200	

14.29	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg²⁺: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (<i>Pseudomonas spec.</i>): ≥ 25 μkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (<i>E. coli</i>): ≥ 7.5 μkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	Test	26.400	
14.30	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg²⁺: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng <i>Pseudomonas</i>): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (<i>Bacillus stearothermophilus</i>): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (<i>E. coli</i>): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	Test	27.500	
14.31	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μkat/L; cholesterol oxidase (<i>E. coli</i> tái tổ hợp): ≥ 7.17 μkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μkat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b)	Test	2.800	

		2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-amino propanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.			
14.32	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	1.000	
14.33	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO: a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	9.000	
14.34	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B	Test	3.000	
14.35	Hóa chất pha loãng mẫu	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethan	mL	15.000	

TÊN ĐƠN VỊ

		olamine: 7 mmol/L Chất bảo quản			
14.36	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	1 mol/L kali chloride	mL	7.500	
14.37	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	mL	60.000	
14.38	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	
14.39	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromocresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định - R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	
14.40	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5- dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	
14.41	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.000	
14.42	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine:	Test	2.400	

		24.6 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 36.7 \mu\text{kat/L}$; G6PDH (E. coli): $\geq 23.4 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.			
14.43	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg^{2+}: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 $\mu\text{mol/L}$; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 36.7 \mu\text{kat/L}$; G6P-DH (E. coli): $\geq 23.4 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: $> 99.6 \%$ tối đa đến 66.8 $\mu\text{kat/L}$ (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. *CAPSO: acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	4.000	
14.44	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$;	Test	65.000	



		LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: $\geq 1:7$ mmol/L; 2-oxoglutarate: 94mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.			
14.45	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Test	65.000	
14.46	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy- 4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	3.200	
14.47	Thuốc thử xét nghiệm ALP	R1 2-amino-2-methyl-1- propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)- ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.800	
14.48	Thuốc thử xét nghiệm amylase tụy	R1 Đệm HEPES: 52.4 mmol/L, pH 7.1 (37 °C); sodium chloride: 87 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; calcium chloride: 0.075 mmol/L; α - glucosidase (vi khuẩn): ≥ 67 $\mu\text{kat/L}$; kháng thể đơn dòng (chuột): 97 mg/L; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 52.4 mmol/L, pH 7.1 (37 °C); 4,6-ethylidene-G7PNP: 22 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định	Test	2.800	

14.49	Thuốc thử xét nghiệm ASO	R1 Đệm TRIS: 170 mmol/L, pH 8.2 R3 Đệm borate: 10 mmol/L, pH 8.2; hạt latex phủ streptolysin O: 2 mL/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	2.250	
14.50	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.500	
15	Vật tư, hoá chất sử dụng tương thích cho máy phân tích Hemoglobin D-10 - HÃNG: BIO-RAD/PHÁP				
15.1	Bộ thuốc thử định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa mềm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu môi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in	Bộ	5	
15.2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, dạng đông khô, 2 mức nồng độ	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến	ml	5	
15.3	Bộ thuốc thử định tính và định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định phần trăm của hemoglobin A1c, A2, F trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	Bộ	7	

		trao đổi ion (HPLC). Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm HbA1c hoặc 200 xét nghiệm cho HbA2/F/A1c, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600ml nước khử ion, cột phân tích kích thước 4.0 mm ID x 30 mm, 01 đĩa mềm cài đặt, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA1c, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA2/F/A1c, 01 bộ mẫu mỗi, 01 bộ ống mẫu (100 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in.			
15.4	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, dạng đông khô. Có 2 mức nồng độ	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm Hemoglobin A2, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm các thông số HbA2, HbS, HbF	ml	7	
16	Vật tư, hóa chất, sử dụng tương thích cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động hoàn toàn ADVIA 1800. Hãng sản xuất: SIEMENS/NHẬT BẢN				
16.1.	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng glucose trong huyết thanh, dịch não tủy (CSF), huyết tương và nước tiểu '-Dải đo: Huyết thanh: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); Huyết tương: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); Nước tiểu: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L); CSF: 4–700 mg/dL (0,2–38,9 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): ATP (4 mmol/L), NAD (3,21 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): ATP (4 mmol/L), NAD (3,21 mmol/L), Hexokinase (nguồn vi khuẩn) (> 6,25 U/mL), G6PD (nguồn vi khuẩn) (> 11,25 U/mL)	Test	47.952	
16.2	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT)/GPT	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người '-Dải đo: 0–1100 U/L '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): L-Alanine (610	Test	80.400	

		mmol/L), Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 1,2$ kU/L); Thuốc thử 2 (R2): α -Ketoglutarate (93 mmol/L), Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L)			
16.3	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	-Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt tính của aspartate aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người '-Dải đo: 0–1000 U/L '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Axit L-Aspartic (290 mmol/L), Malate Dehydrogenase (MDH) ($\geq 0,42$ kU/L), Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ($\geq 0,60$ kU/L); Thuốc thử 2 (R2): α -Ketoglutarate (74,4 mmol/L), Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L)	Test	80.400	
16.4	Thuốc thử xét nghiệm GGT	-Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh và huyết tương người '-Dải đo: 0–1200 U/L '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Glycylglycine(318 mmol/L) 5-Chloro-2-methyl-3(2H)-isothiazolone với 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (< 0,05%); Thuốc thử 2 (R2): L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (12,13 mmol/L)	Test	10.800	
16.5	Total Bilirubin2 (TBIL_2) 40mL	-Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh '-Dải đo: 0,15–35,0 mg/dL (3–598 μ mol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L), Natri metavanadat (4mmol/L)	Test	8.544	
16.6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	-Mục đích:Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương	Test	8.544	

		'-Dải đo: 0,1–15,0 mg/dL (2–256 $\mu\text{mol/L}$) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L), Natri metavanadat (4 mmol/L)			
16.7	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng creatinin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu '-Dải đo: Huyết thanh: 0,1–25,0 mg/dL (8,8–2210 $\mu\text{mol/L}$); Huyết tương: 0,1–25,0 mg/dL (8,8–2210 $\mu\text{mol/L}$); Nước tiểu: 1,5–300,0 mg/dL (133–26,520 $\mu\text{mol/L}$) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hiđroxit (0,2 mol/L); Thuốc thử 2 (R2): Axit picric (25 mmol/L)	Test	80.400	
16.8	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng nitơ urê (sản phẩm cuối cùng của quá trình chuyển hóa nitơ) trong huyết thanh và huyết tương của người và nước tiểu '-Dải đo: Huyết thanh: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L) Huyết tương: 5–150 mg/dL (1,8–53,6 mmol/L) Nước tiểu: 35–1000 mg/dL (12,5–357,0 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): NADH ($\geq 0,23$ mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Urease ($\geq 7,2$ U/mL), GLDH ($\geq 0,9$ U/mL), α-Ketoglutarate ($> 8,3$ mmol/L)	Test	80.400	
16.9	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng axit uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu '-Dải đo: Huyết thanh: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 $\mu\text{mol/L}$) Huyết tương: 0,5–20,0 mg/dL (30–1190 $\mu\text{mol/L}$) Nước tiểu: 0,9–180,0 mg/dL (54–10,710 $\mu\text{mol/L}$) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1):	Test	16.080	

		N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (TOOS) (7,0 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): 4- Aminophenazone (1,52 mmol/L), Peroxidase (≥ 1000 U/L), Uricase (≥ 200 U/L)			
16.10	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Dải đo: 1–6 g/dL (10 – 60 g/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Bromocresol Green (0,2 mmol/L)	Test	13.320	
16.11	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người '-Dải đo: 2,0–12,0 g/dL (20–120 g/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri hydroxit (400 mmol/L), Na-K-tartrate (92 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Natri hydroxit (400 mmol/L), Na-K- tartrate (92 mmol/L), Kali iodide (60 mmol/L), Sunfat đồng (24 mmol/L)	Test	13.320	
16.12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hoạt động của amylase trong huyết thanh, huyết tương, và nước tiểu '-Dải đo: Huyết thanh: 0–1500 U/L; Huyết tương: 0–1500 U/L; Nước tiểu: 0–1500 U/L '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): α -Glucosidase (≥ 4 kU/L; Thuốc thử 2 (R2): Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L)	Test	7.000	
16.13	Thuốc thử xét nghiệm CRP	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng nồng độ protein phản ứng C trong huyết thanh người hoặc huyết tương '-Dải đo: 0,4–(30,4–33,6) mg/dL (4–(304–336) mg/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Glycine (170 mmol/L), Natri clorua (100 mmol/L); Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể CRP (thỏ) -	Test	24.000	

16.13
 16.12
 16.11
 16.10

		latex giả (theo từng lô)			
16.14	Hóa chất chuẩn CRP	-Mục đích: chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein '-Thành phần: CRP người tái tổ hợp trong ma trận protein được ổn định	ml	12	
16.15	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người '-Dải đo: 10–550 mg/dL (0,11–6,22 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L), Peroxidase ($\geq 0,5$ U/mL), Glycerol kinase ($\geq 0,4$ U/mL), Glycerol-3-phosphate oxidase ($\geq 1,5$ U/mL), 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L)	Test	25.777	
16.16	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Dải đo: 10–675 mg/dL (0,26–17,48 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L), Phenol (6,00 mmol/L), Peroxidase (cải ngựa) ($\geq 0,50$ U/mL), Cholesterol Esterase (Vi khuẩn hình que) ($\geq 0,20$ U/mL), Cholesterol oxidase (vi khuẩn) ($\geq 0,10$ U/mL)	Test	25.776	
16.17	Hóa chất dùng để định lượng LDL-Cholesterol	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol LDL trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Dải đo: 0–1000 mg/dL (0–25,9 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline [TOOS] (2,0 mmol/L), Cholesterol esterase (≥ 600 U/L), Cholesterol oxidase (≥ 500 U/L), Catalase (≥ 600 kU/L); Thuốc thử 2 (R2): Chất đệm hàng hóa, pH 7,0 (50 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L), Peroxidase (≥ 4	Test	2.000	

		kU/L)			
16.18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng cholesterol HDL trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Dải đo: 5–115 mg/dL (0,1–3,0 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (0,7 mmol/L), Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 800 U/L), Cholesterol oxidase (Streptomyces E.C.1.1.3.6., 37°C) (≥ 500 U/L); Thuốc thử 2 (R2): 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L), Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L)	Test	3.000	
16.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	-Mục đích: chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn cho các phương pháp Direct HDL Cholesterol và Direct LDL Cholesterol. '-Thành phần: Huyết thanh người đông khô	ml	3	
16.20	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	-Mục đích: Dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người '-Dải đo: Huyết thanh: 1,0–16,0 mg/dL (0,25–4,00 mmol/L); Huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL (0,25–4,00 mmol/L); Nước tiểu: 1,0–32,0 mg/dL (0,25–8,00 mmol/L) '-Thành phần: Thuốc thử 1 (R1): Natri axetat, pH5,9 (54,2 mmol/L), Arsenazo III (188 μmol/L)	Test	2.030	
16.21	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Đông khô; hoàn nguyên thành 3,0 mL/lọ (trong H ₂ O được khử ion) Huyết thanh bò đông khô; chất phân tích; chất bảo quản	ml	36	
16.22	Dầu ủ máy	Fluorocarbon không phản ứng	ml	17.400	
16.23	Cốc đựng mẫu	Mục đích sử dụng: cốc đựng mẫu xét nghiệm	Cái	6.000	
16.24	Dung dịch làm mát bóng đèn	Mục đích: Sử dụng trên hệ thống máy sinh hóa Thành phần: Alkanol Amine < 10%, Benzotriazole	ml	1.000	

		<10%			
16.25	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	Acid Oxalic 3.0%; Acid hydroxyacetic 20.0%; Methyl alcohol 4.8%; PE-G 400 3.0%	ml	16.000	
16.26	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Nonionic Surfactant	ml	2.000	
16.27	Thuốc rửa đầu dò mức 1	Sodium hydroxide 3.6%	ml	8.000	
16.28	Dung dịch tráng bề mặt cuvet	Axits sorbic kali 0,2%, axits citric 0,07%, chất hoạt động bề mặt	ml	160.000	
16.29	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Natri hydroxit 3.6%	ml	400.000	

(Ban hành kèm theo Thông báo số 759 /TB-BVNL ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện ĐKKV Ngọc Lặc)

B	CÁC LOẠI VẬT TƯ Y TẾ HÓA CHẤT SINH PHẨM KHÁC				
TT	Tên hàng hóa	Đặc tính thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	- Atlas Anti-A Monoclonal - Atlas Anti-AB Monoclonal - Atlas Anti-B Monoclonal	Bộ 3 lọ, 30ml/bộ 1. Hoá chất định danh nhóm máu A, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-A monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9113D10). 2. Hoá chất định danh nhóm máu B, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-B monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9621A8) 3. Hoá chất định danh nhóm máu AB, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-AB monoclonal (10ml/lọ), Dòng: (152D12+9113D10). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Bộ	100	
2	- Atlas Anti-A Monoclonal - Atlas Anti-AB Monoclonal - Atlas Anti-B Monoclonal	Bộ 3 lọ, 30ml/bộ 1. Hoá chất định danh nhóm máu A, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-A monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9113D10). 2. Hoá chất định danh nhóm máu B, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-B monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9621A8) 3. Hoá chất định danh nhóm máu AB, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-AB monoclonal (10ml/lọ), Dòng: (152D12+9113D10). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai	Bộ	350	
3	Khay xét nghiệm định tính phát hiện Rotavirus trong mẫu bệnh phẩm phân	Định tính phát hiện Rotavirus trong phân người. - Thành phần thanh thử: + Hạt kháng thể kháng Rotavirus + Kháng thể kháng Rotavirus được phủ trên màng dẫn Hiệu suất của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus đã được đánh	Test	600	

		giá với 361 mẫu bệnh phẩm được thu thập từ trẻ em và thanh niên so với phương pháp ngưng kết latex. Kết quả cho thấy độ nhạy tương đối của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus (Phân) là > 99,9% và độ đặc hiệu tương đối là 98,8%. Độ nhạy tương đối: >99.9% (98.4%-100.0%)* Tính đặc hiệu tương đối: 98.8% (95.8%-99.9%)* Độ chính xác tương đối: 99.4% (98.0%-99.9%)* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485			
4	Atlas Influenza A+B Test Cassette, Nasal Sample	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B Thành phần: Hộp đựng Chất pha loãng (Mẫu chất pha loãng) Độ nhạy: > 99% Độ đặc hiệu: > 99%	Test	800	
5	SD Bioline Syphilis 3.0	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng <i>Treponema pallidum</i>. Độ nhạy: 99.3% (95%CI 96,4-99,9%) và Độ đặc hiệu: 99.5% (95%CI 97,4-99,9%) so với TPHA; Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai. Bảo quản ở nhiệt độ 2-30°C. Kit thử ổn định ít nhất 3 tuần ở nhiệt độ 45±1°C và ít nhất 4 tuần ở nhiệt độ 37±1°C. Được đánh giá bởi WHO năm 2003.	Test	300	
6	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện HBeAg - Độ nhạy tương quan 96.2%, Độ đặc hiệu tương quan 99.4%. Độ chính xác 98.8% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đề kháng chuột (0,88 µg)	Test	600	

		- Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm - Bảo quản ở nhiệt độ thường			
7	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV tuýp 1, tuýp 2 trong mẫu máu người	Định tính để xác định nhanh chóng kháng thể virus gây suy giảm hệ miễn dịch (HIV) loại 1, loại 2 và phân nhóm O, kháng nguyên đối với virus HIV P24 trong huyết thanh, huyết tương (không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm) và máu toàn phần của người để giúp chẩn đoán nhiễm HIV Thành phần của băng thử: + Hạt phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV loại 1, loại 2 và phân nhóm O và kháng thể tái tổ hợp HIV P24 + Kháng thể tái tổ hợp loại 1, loại 2 và phân nhóm O và kháng thể HIV P24 phủ trên màng dẫn Test thử nhanh kết hợp HIV Ag/Ab (Máu toàn phần/huyết thanh/ huyết tương) không phản ứng chéo với: HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, HCV, Syphilis, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella, TOXO. Độ nhạy tương đối: >99.9% (95%CI*: 99.3%~100.0%); Độ đặc hiệu tương đối: 99.5% (95%CI*: 99.0%~99.8%); Độ chính xác: 99.6% (95%CI*: 99.2%~99.8%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	2000	
8	Rapid Anti-HIV Test	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: 99.8%, Độ đặc hiệu: 100%, Độ chính xác 100% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW	Test	25.000	
9	HIV 1/2/O Tri-line Human	- Xét nghiệm nhanh để định tính phát hiện sự có mặt của kháng	Test	2000	

Y
HV
KH
J
QC
A

	Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	thể kháng Vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. - Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu: 98,74%			
10	Rapid Anti-HIV Test	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: 99,8%, Độ đặc hiệu: 100%, Độ chính xác 100% - Thành phần Kit thử: Cộg hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW	Test	10.000	
11	Dengue IgG/IgM Rapid Test	Định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người, có 4 kiểu huyết thanh khác nhau là DEN-1, DEN-2, DEN-3 và DEN-4. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Dengue tái tổ hợp, kháng thể kháng IgM người và kháng thể kháng IgG người. Quy cách : 30 Test thử trong túi riêng; 30 Ống nhỏ giọt ;1 Lọ dung dịch đệm. Độ nhạy: 96,9%; Độ đặc hiệu: 98,9%; Độ chính xác tương quan: 98,7%. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HIV, HCV, HBV, HEV, Syphilis, RF. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	600	
11	Atlas Dengue NS1 Antigen Test Cassette	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt Độ nhạy $\geq 99,9\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$. Thể tích mẫu sử dụng: 80- 100 μ l;	Test	600	
12	Rapid anti-H.Pylori Test	Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng H.pylorri	Test	600	

		- Độ nhạy tương quan: 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38%, Độ chính xác: 95,21% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng IgG người (0,16 µg - Vạch kết quả : Kháng nguyên H.pylori (0,2 µg) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,88 µg)			
13	One Step HBsAg Test	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.88%, Độ chính xác: 99,91% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	18.000	
13	Atla's Anti-D IgG/IgM Blend Reagent	Hoá chất định danh nhóm máu D, titer 1/64 Thành phần: Thuốc thử Anti-D IgG/IgM Blend(10 ml/lọ), Dòng: (P3X61 + P3X21223B10 + P3X290 + P3X35). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D.	Bộ	200	
14	Citric Acid	Thành phần chính: Acid Citric ($C_6H_8O_7$). Bao gói bằng nhựa PP, trong cùng có lớp PE. Khối lượng tịnh 25kg/bao	g	6.500.000	
	Các loại Test chuyên ngành vi sinh				
15	Test nhanh Influenza A/B (Cúm A/B)		Test	2.000	
16	Test nhanh H.Pylori Ab		Test	1.000	
17	Test nhanh Dengue NS1 Ag		Test	500	
18	Test nhanh Rotavirus Ag		Test	200	
19	Test nhanh Giang mai		Test	200	
20	Test nhanh RSV (Viêm đường hô hấp)		Test	200	
21	Test nhanh EV71		Test	200	

22	Test nhanh Dengue IgG/IgM		Test	200	
23	Hóa chất PCR tải lượng virus HBV-DNA		Kít	500	
24	Hóa chất Real time PCR Mycobacterium tuberculosis		Kít	500	
25	KÍT Tách chiết DNA/RNA		Test	1.000	
26	Serodia Myco 2		Test	500	
27	Hóa chất chuyên ngành vi sinh				
28	Thuốc nhuộm giemsa		ml	1.000	
29	MELAB-Color Gram set(bộ nhuộm gram)		bộ	20	
30	MELAB-Ziehl NeelsenSet(Bộ nhuộm Ziehl)		bộ	20	
31	Lamen 22x22		hộp	10	
32	Lam kính		hộp	50	
33	Tấm bông vô trùng		cái	1.500	
34	Tấm bông lấy dịch vị hầu		Cái	1.000	
35	Ống ly tâm falcon 15ml		cái	1.000	
36	Ống ly tâm falcon 50ml		Cái	500	
37	Ống Eppendorf 1,5ml		Túi	1.000	
38	Lọ đựng mẫu PS 50ml HTM nắp có nhãn		Lọ	5.000	
39	Đĩa Petri tiệt trùng HTM		Cái	5.000	
40	Kim lấy thuốc 23G		Cái	1.000	
41	Pipet chia vạch 3ml		cái	1.000	
42	Nước cất 2 lần		can	100	
43	Máu thỏ		ml	3.000	
44	Chai cấy máu trẻ em		Chai	100	
45	API 20NE		Thanh	500	
46	API STAPH		Thanh	500	
47	API 20E		Thanh	500	
48	JEMS		hộp	5	
49	VP1 + VP2		hộp	5	
50	TDA		hộp	5	
51	NIT 1 + NIT 2		hộp	5	
52	Zym A+ ZymB		hộp	5	
53	Chai cấy máu người lớn		Chai	1.500	
54	Giấy quỳ tím		Tập	10	

55	Dầu soi kính		chai	2	
56	Sodium hydroxide NaOH (dạng tinh thể) chai 1.000 gam		chai	2	
57	Khoanh kháng sinh đồ chuyên ngành vi sinh				
58	Ampicilin/Sulbacta m 20ug		Khoanh	2.000	
59	Amocycillin + Clavulanic acid 20/10 ug		Khoanh	2.000	
60	Azithromycin 15ug		Khoanh	2.000	
61	Aztreonam 30ug		Khoanh	2.000	
62	Doxycycline 30ug		Khoanh	2.000	
63	Amikacin 30ug		Khoanh	2.000	
64	Penicillin 10units		Khoanh	2.000	
65	Cefpodoxime 10ug		Khoanh	2.000	
66	Cefoxitin 30ug		Khoanh	2.000	
67	Gentamicin 10ug		Khoanh	2.000	
68	Piperacillin/Tazobac tam 110ug		Khoanh	2.000	
69	Piperacillin 100mcg		Khoanh	1.000	
70	Sulphamethoxazole/ Trimethoprim 25		Khoanh	2.000	
71	Ticarcillin 75ug/Clavulanic acid 10ug		Khoanh	2.000	
72	Cefotaxime 30ug		Khoanh	2.000	
73	Fosfomycin 200ug		Khoanh	2.000	
74	Meropenem 10ug		Khoanh	2.000	
75	Trimethoprim 1.25ug Sulfamethoxazole 23 075ug		Khoanh	2.000	
76	Tetracycline 30ug		Khoanh	2.000	
77	Tobramycin 10ug		Khoanh	2.000	
78	Ampicilin 10ug		Khoanh	2.000	
79	Ceftriaxone 30ug		Khoanh	2.000	
80	Ciprofloxacin 5ug		Khoanh	2.000	
81	Vancomycin 30ug		Khoanh	500	
82	Cefepime 30ug		Khoanh	2.000	
83	Cefixime 30ug		Khoanh	2.000	
84	Ceftazidime 30ug		Khoanh	2.000	
85	Etes Vancomycin (VA0.0 16-256)		Thanh	500	
86	Erythromycin 15ug		Khoanh	2.000	
87	Levofloxacin 5ug		Khoanh	2.000	
88	Cefoperazone 30ug		Khoanh	2.000	
89	Cefuroxime 30ug		Khoanh	2.000	
90	Ofloxacin 5ug		Khoanh	2.000	
91	Nitrofurantoin 300ug		Khoanh	2.000	
92	Colistin 10ug		Khoanh	500	

93	Oxacilin 1ug		Khoanh	500	
94	Chloramphenicol		Khoanh	1.000	
95	Clindamycin 2ug		Khoanh	2.000	
96	Cefixime 5ug		Khoanh	2.000	
97	Cefaclor 30ug		Khoanh	2.000	
98	Octochin 5ug		Khoanh	500	
99	Linezolid 30ug		Khoanh	500	
100	Imipenem 10ug		Khoanh	2.000	
101	NITROFURANTOI N300uG		Khoanh	2.000	
102	Nitrocefin		Khoanh	500	
103	OXIDASE		Khoanh	2.000	
104	<i>Các loại môi trường</i>				
105	BLOOD AGAR BASE		Hộp	30	
106	BRILLIANCE™ Uti Agar		Hộp	20	
107	MUELLER HINTON AGAR		Hộp	30	
108	MUELLER HINTON BROTH		Hộp	10	
109	MELAB CHROMOGENIC UTI A GAR		Hộp	20	
110	Brain Heart Infusion Broth		Hộp	10	
111	MacConkey Agar No3		Hộp	20	
112	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)		Test	2.000	
113	Test nhanh chẩn đoán H. pylori bằng mảnh sinh thiết		Ống	500	
114	Cloramin B		Kg	1.500	
115	Dung dịch làm sạch và khử trùng quả lọc thận nhân tạo		Lít	200	
116	Bộ dây chạy thận nhân tạo		Bộ	4.000	
117	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng		Cái	400	
118	Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế	Chế phẩm dành cho nhân viên y tế sát khuẩn tay trước khi tiến hành phẫu thuật, thủ thuật cho bệnh nhân. Asi-Scrub chứa 4%kl/kl hoạt chất Chlorhexidine Digluconate giúp diệt khuẩn nhanh, kéo dài thời gian bảo vệ	Lít	300	

		bàn tay của nhân viên y tế khỏi các tác nhân vi sinh vật.			
119	STERANIOS 2%	Thành phần: 2% Glutaraldehyde dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563 Tái sử dụng trong 30 ngày	Lít	1.000	
120	ANIOS'CLEAN EXCEL D	Thành phần chính: Didecyldimethyl ammonium chloride 6,5% + Chlorhexidine digluconate 0,074%, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111	Lít	450	
121	OPASTER'ANIOS	Thành phần: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, không mùi, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	Lít	500	
122	Băng dính lụa 1,25cmx9,1m	Kích thước 1,25cm x 9,1m - Băng có cấu tạo nền vải lụa : 50 - 70%, Phủ lớp keo Acrylate (30-50%), Polyme: < 1%, không chứa mù cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da, chống thấm nước.	Cuộn	5.000	
123	Băng dính lụa 2,5cmx9,1m	Kích thước 2,5cm x 9,1m - Băng có cấu tạo nền vải lụa : 50	Cuộn	9.000	

BỆNH
ĐA
KHI
NG

		- 70%, Phủ lớp keo Acrylate (30-50%), Polyme: < 1%, không chứa mù cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da, chống thấm nước.			
124	Kim chọc dò và gây tê tủy sống NIPRO SPINAL NEEDLE 18G -27G	Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng. Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuôi kim. - Thành kim mỏng cho dòng chảy tốt - Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn - Tiệt trùng EO, đóng gói 2 lớp - Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản - Mã code theo màu sắc để chọn lựa - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Kích thước: - 18GX3 1/2" (1.25mm)X88mm - 20G x 3 1/2" (0.90mm)X88mm - 21G x 3 1/2" (0.80mm)X88mm - 22G x 3 1/2" (0.70mm)X88mm - 25G x 3 1/2" (0.50mm)X88mm - 27G x 3 1/2" (0.41mm)X88mm	Cái	6.000	
125	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 18G, 20G, 22G, 24G (Medsorce Safety I.V Cannulae) (MED 905)	Kim được thiết kế với cơ chế bao chụp đầu kim 2 cm bằng kim loại bọc nhựa giúp loại trừ nguy cơ lây nhiễm sang người khác khi bị kim đâm. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh, có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy bật dễ dàng. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven.	Cái	12.000	

		- Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min.			
126	Kim luân tĩnh mạch an toàn số 14G, 16G, 18G, 20G, 22G, 24G; 26G (Medsourc Safety I.V Cannulae) (MED 901)	Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Có lỗ mở trên thân kim và đốc kim trong suốt. Màng lọc kỵ nước (hydrophobic). Cổng tiêm có van silicon 1 chiều, nắp cho phép đóng/mở. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy dạng bật dễ dàng. - Khoảng báo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Các số 14G, 16G, 18G, 20G, 22G, 24G; 26 - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ.	Cái	6000	
127	Kim luân tĩnh mạch số 24G (Medsourc Safety I.V Cannulae) (MED 902)	Kim luân tĩnh mạch an toàn trẻ em có cánh, không cửa. Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bịt đầu kim. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE/	Cái	6000	

H
V
K
H
J
I
Q
C
H
A

		Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim thiết kế dạng cánh nhỏ không công bơm thuốc bổ xung. - Khoang báo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). - Đầu kim 3 mặt vát. Cỡ kim: 24G. - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ.			
128	Khí AirMac (sử dụng cho máy Plassma)		Bình	200	
129	Dây truyền máu	Chất liệu ống: Polypropylene - Dây dài $\geq 160\text{cm}$, có khóa Luer Lock - Có kim 21G sắc nhọn vát 3 cạnh. - Bầu nhỏ giọt có màng lọc ky nước. - Bầu nhỏ giọt có phin lọc máu, kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$. - Không độc, không gây sốt, tỷ lệ phân hủy máu $< 5\%$. Đóng gói vô trùng	Bộ	2.000	
130	Dây thở O xy 2 nhánh		Cái	5.000	
131	Dây hút dịch MPV	Các số từ 5 - 18. Được kết cấu 02 phần: Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu Polyvinyl chloride. Độ dài $\geq 50\text{cm}$. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng.	Cái	6.000	
132	Mặt nạ thở O xy		Cái	300	
133	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin MPV nắp nhựa	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene. - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 10ml. - Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine lithium. Hóa chất Heparine lithium có thể ở dạng lỏng - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật	Ống	150.000	
134	Đĩa Petri nhựa đường kính 90 HTM		Cái	15.000	
135	Ống nghiệm lấy máu	Nắp nhựa, nút cao su và thân	Ống	80.000	

	K2 EDTA MPV nắp cao su	bằng nhựa Polypropylene - Thẻ tích lấy máu: 2ml - Thẻ tích ống: 5ml - Hóa chất bên trong: EDTA K2 - Có vạch thẻ tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại			
136	Ống nghiệm lấy máu ESR Sodium Citrate 3.8% MPV nắp nhựa	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đáy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật	Ống	20.000	
137	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thẻ tích ống nghiệm tùy loại: từ 1.0ml đến 5ml. - Bên trong được tráng hóa chất chống đông. - Nắp đáy ống nghiệm: nắp nhựa	Ống	30.000	
138	Ống nghiệm lấy máu Plain MPV nắp nhựa	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thẻ tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đáy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật.	ống	100.000	
139	Chế phẩm sát khuẩn da, dùng trong gia dụng và y tế Asi-iodine	Thành phần chính: Povidone Iodine 10% (kl/tt). pH nằm trong khoảng 1,5-6,5	Chai	2.000	
140	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx 8 lớp. Đóng gói vô trùng bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. Độ ẩm: Không quá 8%	Miếng	50.000	
141	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cmx 8 lớp. Đóng gói vô trùng bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. Độ ẩm: Không quá 8%	Miếng	50.000	
142	Gel siêu âm		Lít	400	
143	Gel bôi trơn KLY 82 gam		Tuýp	300	
144	Gậy điện tim 3 kênh 63mm x 30m		Cuộn	100	
145	Gậy điện tim 6 kênh có dòng kẻ		Tập	1.000	

	110x140mm				
146	Giấy điện tim 12 kênh K210-33mm		Cuộn	100	
147	Giấy in nhiệt siêu âm UPP-110S		cuộn	600	
148	Giấy in nhiệt máy sinh hóa, nước tiểu		Cuộn	100	
149	Ống thông dạ dày các số	Các cỡ từ 5 - 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride đảm bảo dễ dàng đưa ống vào dạ dày hạn chế bị gãy gập. Cán quang ngấm chạy dọc thân ống. Không chứa độc tố DEHP. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết. Đóng gói vô trùng.	Cái	5.000	
150	Ống hút dịch phẫu thuật	Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp. Độ đàn hồi cao, chịu được áp suất âm tối đa (- 75kpa) không bị bóp méo. Đường kính ngoài ống: 7,7mm ; 9,9mm ; 10.6mm. Đường kính trong ống tương ứng: 5mm; 6,3mm; 7mm. Chiều dài ống $\geq$ 2m. Không chứa độc tố DEHP.	Cái	2.000	
151	Chỉ Carelon (Nylon) số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 2/0 chất liệu Polyamide , lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm. Đóng gói vô trùng	Sợi	2.000	
152	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 3/0 chất liệu Polyamide , lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 20 mm. Đóng gói vô trùng	Sợi	2.000	
153	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0				
154	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liền kim số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate, Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70	Sợi	2.000	

		ngày. Đóng gói vô trùng			
155	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 26 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	2.000	
156	Chỉ khâu phẫu thuật Polyglactin 910 số 4/0, Petcryl 910, Mã số: DS 2304	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 4/0, dài 76 cm, kim tròn 1/2, dài 20 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% L-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	360	
157	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 5/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2, dài 17 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% co-lactide, lớp bao phủ Polyglactin 370 và Calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ được phủ silicon. Duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	360	
158	Que đũa lưỡi gỗ Tanaphar	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	Cái	5000	
159	Kẹp rốn MPV	Sản xuất từ chất liệu nhựa Polypropylen nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc.	Cái	4000	
160	File lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp		Cái	2.000	
161	Gen siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, không có Formaldehyde, vô khuẩn. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6,5-7,5	Lít	1500	
162	Chỉ phẫu thuật Oryl số 1	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C, kim được phủ silicon và thép không gỉ. Chất liệu Polyglycolic acid được bao phủ	Sợi	6.000	

		Polycaprolactone and Calcium Stearate. Tiêu hoàn toàn trong khoảng 60-90 ngày; Sức căng còn 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày. Đóng gói vô trùng			
163	Chi Caresyl số 2/0			6000	
164	Chi trustigut (C) số 1		Lá	1.500	
165	Đầu côn vàng		Cái	15.000	
166	Đầu côn xanh		Cái	15.000	
167	Lọ đựng mẫu PP 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn		Cái	12.000	
168	Ống đặt nội khí quản có bóng các số		Cái	3.000	
169	Ống đặt nội khí quản không bóng bóng các số từ 2.5 đến 4.0		Cái	200	
170	Ống thông tiểu 1 nhánh các số		Cái	1.000	
171	Ống thông tiểu 1 nhánh các số		Cái	3.000	
172	Dao mổ 2.8 (dùng trong phẫu thuật mắt)		Cái	30	
173	Dao mổ 15 độ (dùng trong phẫu thuật mắt)		Cái	30	
174	Thuốc nhuộm bao		Lọ	05	
175	Dịch nhầy mô mắt		Hộp	30	
176	Chi Vicryl 6.0		Sợi	12	Mã W9552
177	Chi Vicryl 6.0		Sợi	12	Mã W9981
178	Chi Vicryl 7.0		Sợi	12	Mã W9561
179	Sợi Silicol dùng trong phẫu thuật mắt		Sợi	10	
180	Túi Camera		Cái	2.000	
181	Túi đựng nước tiểu		Cái	4.000	
182	Túi máu đơn		Cái	100	
183	Vòng đeo tay bé (Màu hồng) 1,7*1,7cm		Cái	500	
184	Vòng đeo tay bé 1,7*1,7cm (màu xanh)		Cái	500	
185	Vòng đeo tay mẹ 2,4*2,4cm (Màu xanh)		Cái	100	
186	Vòng đeo tay mẹ		Cái	900	

	2,4*2,4cm(Màu hồng)				
--	-------------------------	--	--	--	--

